

VIỆC CHUYỂN DỊCH CÂU NHIỀU PHÂN CÂU TIẾNG TRUNG SANG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ LUYỆN *

Tóm tắt: Phân câu là đơn vị cơ bản cấu tạo nên câu tiếng Trung, được đánh dấu bằng sự ngắt đoạn, mỗi phân câu có chức năng diễn đạt riêng. Câu có từ hai phân câu trở lên được coi là câu nhiều phân câu. Câu nhiều phân câu tiếng Trung khi dịch sang tiếng Việt thường có hiện tượng thêm vào quan hệ từ, tăng thêm số lượng câu ở ngôn ngữ đích, thêm vào hành thể hoặc thêm vào chủ đề để giúp nghĩa câu được trọn vẹn, rõ ràng và liên kết trong câu được chặt chẽ. Thông qua đối chiếu phiên dịch, bài viết nhằm tìm ra những điểm khác nhau giữa tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời đề xuất thêm hướng nhìn mới cho cách dịch tiếng Trung sang tiếng Việt.

Từ khóa: Phân câu, hành thể, chủ đề, phiên dịch, đối chiếu.

Abstract: Clauses are the basic units that make up a complex sentence in Chinese, they are marked by clause break, each clause has its own expressive function. A sentence with two or more clauses is considered a multi-clause sentence. On translating from Chinese multi-clause sentence into Vietnamese, there are often phenomena of adding conjunctions, increasing clauses in the target language, adding actor or subject to help make the meaning of the sentence complete, clear, and the connection in the sentence is tight. Through comparing in translation, the aim of this article is to find out the differences between Chinese and Vietnamese, and to propose a new perspective on how to translate from Chinese into Vietnamese.

Keywords: Clauses, actor, subject, translation, comparison.

1. Đặt vấn đề

“Phân câu là một trong những khái niệm lý luận của phái văn hóa ngôn ngữ học. Phân câu là đơn vị cơ bản cấu tạo nên câu tiếng Trung, mỗi phân câu có chức năng diễn đạt riêng (ví dụ: chức năng diễn đạt chủ đề, chức năng diễn đạt hành thể, chức năng diễn đạt động ngữ, chức năng bình luận) và chức năng cú pháp, ngữ nghĩa” [12, tr.123]. Câu có từ hai phân câu trở lên được coi là câu nhiều phân câu.

Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng lý thuyết văn hóa ngôn ngữ của Shen Xiaolong (Thân Tiểu Long) [8], kết hợp những kiến thức mà chúng tôi tích lũy được để tiến hành đối chiếu việc chuyển dịch các câu nhiều phân câu từ tiếng Trung sang tiếng Việt. Kết quả cho thấy, các câu nhiều phân câu tiếng Trung khi dịch sang tiếng Việt thường có hiện tượng thêm vào quan hệ từ, số lượng câu trong bản dịch tiếng Việt thường nhiều hơn câu gốc tiếng Trung, câu tiếng Việt thêm vào hành thể hoặc chủ đề. Mục đích của chúng tôi là tìm ra những điểm khác nhau giữa tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời đề xuất thêm hướng nhìn mới cho cách dịch tiếng Trung sang tiếng Việt.

* TS - Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: luyennt@vnu.edu.vn

2. Một số vấn đề lý thuyết

2.1. Lý thuyết về ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu là một chuyên ngành (phân ngành) của ngôn ngữ học, sử dụng việc so sánh đối chiếu để tìm ra sự giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ được so sánh. Chúng ta có thể tiến hành: 1. Đối chiếu ngữ âm; 2. Đối chiếu từ vựng; 3. Đối chiếu ngữ pháp; 4. Đối chiếu ngữ dụng. Mục đích của so sánh đối chiếu là tìm ra những điểm đồng nhất và dị biệt của những cái tương đương trong hai ngôn ngữ. Ngoài ra có thể có đối chiếu dấu hiệu, trong đó có đối chiếu hệ thống - cấu trúc: truy tìm những khác biệt và tương đồng về đặc điểm cấu tạo, những thuộc tính của hệ thống ngôn ngữ và những hệ thống con: âm vị, hình vị, hệ thống từ loại, hệ thống đơn vị câu,... [3, tr.370].

2.2. Lý thuyết văn hóa ngôn ngữ của Thân Tiểu Long

Nhà ngôn ngữ học Trung Quốc Thân Tiểu Long đã có công trình *Văn hóa câu tiếng Trung* [8] nghiên cứu về văn hóa câu Trung Quốc. Theo ông, do tính giống nhau của ngôn ngữ loài người, vì vậy tiếng Trung cũng có những kết cấu giống với ngôn ngữ phương Tây. Sự giống nhau chỉ tồn tại ở kết cấu cụm từ. Khi đi vào trong câu, tức là đơn vị giao tiếp ngôn ngữ dân tộc cơ bản, tiếng Trung sẽ thể hiện đậm nét phong cách dân tộc. Đây chính là điểm khác biệt mà ngôn ngữ phương Tây không thể bao trùm được. Ngôn ngữ phương Tây đại đa số có thể thấy được quan hệ cấu tạo tầng bậc giữa các thành phần của câu từ hình thức của câu, chỉ cần nắm được từ loại và tầng bậc là có thể hiểu được quan hệ kết cấu. Tiếng Trung là ngôn ngữ không biến đổi hình thái. Vì vậy, văn hóa câu Trung Quốc không giống với

ngôn ngữ phương Tây. Để hiểu được câu tiếng Trung cần phải hiểu được chức năng và kết cấu của câu [8, tr.93].

3. Đối chiếu việc dịch câu nhiều phân câu tiếng Trung sang tiếng Việt

3.1. Sơ lược về ngữ liệu

Chúng tôi chọn bản gốc tiếng Trung của tác phẩm *红楼梦* (*Hồng Lâu Mộng*) [7] là bản 80 hồi của tác giả Tào Tuyết Cần, do Nxb. Văn học Nhân dân Bắc Kinh xuất bản năm 1958. Đồng thời, chúng tôi chọn bản dịch *Hồng Lâu Mộng* [1] của nhóm dịch giả Vũ Bội Hoàng, do Nxb. Văn nghệ xuất bản năm 1989. Chúng tôi chọn bản dịch này vì đây là bản dịch được sử dụng rộng rãi nhất tại Việt Nam hiện nay, đồng thời bản dịch đáp ứng đủ ba tiêu chí “tín, đạt, nhã”. Nhóm dịch giả là những người thông thạo văn hóa và ngôn ngữ của cả Việt Nam và Trung Quốc. Điều đáng nói là trong nhóm dịch giả có dịch giả Nguyễn Đức Vân đã từng tham gia dịch cuốn tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí* - là cuốn tiểu thuyết lớn của Việt Nam.

3.2. Đối chiếu dịch thuật trong câu Trung - Việt

Chúng tôi thống nhất bôi đậm và gạch chân các thành phần được dịch tăng thêm trong câu tiếng Việt, đồng thời sẽ dịch thẳng từ câu tiếng Việt sang tiếng Trung để thấy rõ sự khác nhau giữa bản gốc và bản dịch.

3.2.1. Câu tiếng Việt thêm vào quan hệ từ

Đối với câu có nhiều phân câu trong tiếng Trung, khi chuyển dịch sang tiếng Việt thường có hiện tượng thêm vào quan hệ từ “**thì**”. Ví dụ:

(1) 说起根由, 虽近荒唐, 细按则深有趣味。

(Nói nguồn gốc nó **thì** đáng như hoang đường, nhưng xem kỹ rất thú vị. 说起根由 **就** 虽近荒唐, 细按则深有趣味).

(2) 数日来, 柔情缱绻, 软语温存, 与可卿难解难分。

(Đến hôm sau **thì** ân tình đắm thắm, trò chuyện nỉ non, cùng Khả Khanh bịn rịn không rời nhau một bước. 数日来**就**柔情缱绻, 软语温存, 与可卿难解难分。)

(3) 王夫人看了, 又是心疼, 又怕明日贾母问怎么回答, 急得又把赵姨娘数落一顿。

(Vương phu nhân thấy thế đau ruột lắm, lại sợ Giả mẫu hỏi **thì** không biết nói ra sao. Câu quá, **Vương phu nhân** lại mắng di Triệu một trận nữa. 王夫人看了心疼, 又怕贾母问**就**不知怎么说。急得, **王夫人**又骂赵姨娘一顿。)

Trong ví dụ (3), bản dịch tiếng Việt không chỉ thêm vào quan hệ từ “**thì**” mà còn thêm vào chủ thể hành động “**Vương phu nhân**”, đồng thời cắt câu tiếng Trung thành hai câu tiếng Việt.

(4) 林姑娘嘴里又爱刻薄人, 心里又细, 她一听见了, 倘或走露了风, 怎么样呢?

(Cô Lâm miệng hay xoi bói, bụng hay khe khát, nghe thấy mà đi nói tung ra **thì** làm thế nào? 林姑娘嘴里经常刻薄人, 心里又细, 听见而走露了风**就**怎么办?)

Các phân câu trong câu tiếng Trung liên kết với nhau không cần thêm quan hệ từ, tuy nhiên khi dịch sang tiếng Việt thì từ “**thì**” được thêm vào để liên kết trong câu chặt chẽ hơn.

Hoàng Phê cho rằng, “**thì**” biểu thị quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp nối ngay đến sự việc kia” [6, tr.937].

Theo quan điểm ngữ pháp chức năng của Cao Xuân Hạo, những trường hợp bắt buộc phải dùng “**thì**”: “Khi giữa các từ ngữ đặt ở chỗ tiếp xúc giữa Đề và Thuyết có thể ngẫu nhiên hình thành một mối quan hệ làm sai nghĩa của câu, làm cho câu trở thành vô

nghĩa, hoặc không thành câu nữa” [2, tr.126].

3.2.2. Câu tiếng Việt thêm vào hành thể

Trong cuốn *Văn hóa câu tiếng Trung*, Thân Tiểu Long cho rằng: “Câu hành động (施事句) là câu trần thuật hành vi, hành động. Kết cấu đầy đủ của loại câu này là: “ngữ thời gian (时间语) + ngữ địa điểm (地点语) + chủ thể hành động (施事语) + động ngữ (动作语)”. Trong đó, động ngữ là trọng tâm ngữ nghĩa và trọng tâm kết cấu của câu. Chính vì vậy, động ngữ là thành phần không thể vắng mặt trong cấu trúc trên, các thành phần còn lại đều có thể vắng mặt mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa ngữ pháp của câu”. Trong đó, chủ thể hành động (施事语) là thành phần đứng trước động ngữ, là đối tượng gây ra tác động đó. [8, tr.364]

Như vậy, “chủ thể hành động” tương ứng với khái niệm “hành thể” trong câu chỉ hành động của Cao Xuân Hạo. “Một biến cố trong đó có một chủ thể làm một việc có chủ ý (chủ động, tự điều khiển) gọi là một hành động. Chủ thể (diễn tố duy nhất hoặc thứ nhất) của một hành động gọi là hành thể, hay kẻ hành động (actor)” [2, tr.234]. Dưới đây, chúng tôi thống nhất gọi “chủ thể hành động” bằng tên gọi “hành thể”.

Thân Tiểu Long cho rằng: “hành thể là thành phần có thể vắng mặt trong câu mà không ảnh hưởng đến cấu trúc cú pháp và ý nghĩa toàn câu” [8, tr.147]. Vương Lý Hà đã chỉ ra rằng: “do trong đoạn văn luôn có sự liên kết thông tin câu trên dưới với nhau, chính vì vậy hành thể hoàn toàn có thể vắng mặt mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa và kết cấu của câu” [10, tr.8]. Vương Ý khi nghiên cứu về câu hành động tiếng Trung đã kết luận rằng: “hành thể không phải là thành phần bắt buộc trong câu hành động, đặc biệt trong văn cổ tiếng Trung, thành phần này thường xuyên vắng mặt trong câu” [11, tr.6].

Tuy nhiên, với những câu nhiều phân câu, khi dịch sang tiếng Việt thường xuyên có hiện tượng thêm vào “hành thể” để nghĩa câu được trọn vẹn, hoàn chỉnh và liên kết nghĩa chặt chẽ hơn. Ví dụ:

(5) 又命探春另以彩笺誊录出方才一共十数首诗, 出令太监传与外厢。

(**Nguyên phi** sai Thám Xuân lấy giấy hoa tiên chép cẩn thận những bài thơ ấy, rồi cho thái giám đưa ra nhà ngoài. **贾妃**命探春拿彩笺誊记录仔细这些诗, 便令太监传出外厢。).

(6) Câu trước: **李嬷嬷**又问道: 我就吃了罢。

说毕, 拿匙就吃。

(Nói xong, **vú Lý** lấy ngay ra ăn. 说毕, **李嬷嬷**拿了来吃。).

(7) Câu trước: 袭人冷笑道:。

一面说, 一面禁不住流泪, 又怕宝玉烦恼, 只得又勉强忍着。

(**Tập Nhân** vừa nói vừa ứa nước mắt, nhưng lại sợ Bảo Ngọc buồn, nên phải cố nén đi. **袭人**一面说一面流眼泪, 但又怕宝玉闷, 因此得勉强忍着。).

(8) Câu trước: 凤姐儿知道鸳鸯等在后面, ...。

凤姐便一扬手, 照脸一下, 把那小孩子打了一个筋斗, 骂道。

(Phượng Thư giơ tay tát nó một cái, làm thằng bé ngã lộn nhào, **Phượng Thư** mắng. 凤姐伸手打他一个, 使小孩子摔下来, **凤姐**骂。).

(9) Câu trước: 冷子兴道: “正是, 说来也话长。”雨村道。

去岁我到金陵地界, 因欲游览六朝遗迹, 那日进了石头城, 从他老宅门前经过。

(Năm ngoái tôi đến Kim Lăng, vì muốn thăm di tích Lục Triều. Khi **tôi** đến thành Thạch Đầu, có đi qua hai nhà ấy. 去年我去金陵, 因想去看遗迹六朝. 当**我**到城石头, 经过那两家。).

3.2.3. Thêm vào chủ đề

Câu chủ đề tiếng Trung là loại câu mà nêu chủ đề ra trước, sau đó thêm phần bình luận. Kết cấu cơ bản của câu là: “ngữ chủ đề + ngữ bình luận”, trọng tâm của kết cấu này là thành phần ngữ chủ đề, trọng tâm ngữ nghĩa là thành phần ngữ bình luận.

Ngữ chủ đề là thành phần đề bình luận, đánh giá, thông thường nằm ở phần đầu tiên của câu, là trọng tâm kết cấu của câu. Thành phần này có thể do một từ, một tổ từ hoặc một phân câu đảm nhiệm.

Khi văn bản gồm nhiều câu, câu không phải là những ngôn bản độc lập nữa mà là những bộ phận của một ngôn bản có mạch lạc. Những bộ phận đó, với tính cách là những đơn vị ngôn từ có cấu trúc cú pháp trọn vẹn, vẫn phản ánh những hành động mệnh đề, đều gắn bó với nhau và lệ thuộc vào nhau ở một mức độ nhất định về phương diện nội dung và đôi khi thể hiện trên bình diện hình thức. [3, tr.184]

(10) 原来这门子本是葫芦庙内一个小沙弥, 因被火之后, 无处安身, 欲投别庙去修行, 又耐不得清凉景况, 因想这件生意倒还轻省热闹, 遂趁年纪蓄了发, 充了门子。

(Người lính này nguyên là một chú tiểu ở miếu Hồ lô. Sau khi miếu bị cháy, không chỗ nương thân, **anh ta** định tìm đến tu ở miếu khác. Nhân nghĩ tuổi còn trẻ, làm nghề này lại nhẹ nhàng thoải mái hơn, **anh ta** liền để tóc ra làm lính hầu. 原来这门子本是葫芦庙内一个小沙弥, 因被火之后, 无处安身, **他**欲投别庙去修行. 又耐不得清凉景况, 因想这件生意倒还轻省热闹, **他**遂趁年纪蓄了发, 充了门子。).

(11) 老爷真是贵人多忘事, 把出身之地竟忘了, 不记当年葫芦庙里之事了?

(Cụ lớn thật là người sang quên mọi

việc. Quên cả nơi xuất thân khi xưa. **Cu** còn nhớ việc ở miếu Hồ lô năm trước không? 老爷真是贵人忘多事。忘了出身之地以前。**老爷**还记得事在葫芦庙当年吗?)).

(12) 她是被拐子打怕了的，万不敢说，只说拐子系她亲爹，因无钱偿债，故卖她。

(Nó sợ phải đòn, không dám nói. **Nó** nhận tên kia là bố đẻ, và nói rằng vì không có tiền trả nợ, mới phải đem nó bán đi. 她怕被打, 不敢说。**她**认那个拐子为亲爹, 并说因没有钱还债, 才带她卖掉。).

(13) 薛蟠素闻得都中乃第一繁华之地，正思一游，便趁此机会，一为送妹待选，二为望亲，三因亲自入部销算旧帐，再计新支，其实，则为游览上国风光之意。

(Tiết Bàn nghe nói kinh đô là chỗ phồn hoa thứ nhất đang muốn đi chơi, một là đưa em vào đội tuyển, hai là thăm họ hàng, ba là vào Bộ thanh toán sổ cũ tính sổ mới. Nhưng thực ra **hắn** chỉ muốn vào kinh đô du lãm cho thích. 薛蟠听说京都是最繁华之地, 正想去玩儿, 一是送妹待选, 二是望亲, 三是入部销算旧帐。但其实**他**只想进京游览为乐。).

(14) 且说那买了英莲、打死冯渊的薛公子，亦系金陵人氏，本是书香继世之家。

(Nay nói đến việc Tiết công tử mua Anh Liên và đánh chết Phùng Uyên. **Tiết công tử** là người Kim Lăng, con nhà dòng dõi thi thư. 如今说到事儿薛公子买英莲并打死冯渊。**薛公子**是金陵人，书香继世之家。).

3.2.4. Số lượng câu tiếng Việt nhiều hơn câu tiếng Trung

Quan sát kỹ các ví dụ phía trên, chúng ta có thể thấy, đối với các câu nhiều phân câu của tiếng Trung khi dịch sang tiếng Việt thường có hiện tượng cắt thành hai câu, đồng thời thêm vào “hành thể” hoặc “chủ đề”. Ví dụ:

(15) 宝玉没了主意，因见麝月进来，便问道：

(Bảo Ngọc không biết làm thế nào. Chợt thấy Xạ Nguyệt đến, **Bảo Ngọc** liền hỏi. 宝玉不知怎么做。忽然见麝月走来/进来。**宝玉**便问道。).

(16) 若卖与第二个人还好，这薛公子的混名人称‘呆霸王’，最是天下第一个弄性尚气的人，而且使钱如土，遂打了个落花流水，生拖死拽，把个英莲拖去，如今也不知死活。

(Nếu bán cho nhà nào thì cũng không lỗi thời lắm, chứ công tử họ Tiết này nổi tiếng là “vua ngốc”, liều lĩnh, nóng nảy nhất hạng, quẳng tiền như đất. Hôm ấy **nó** đánh Phùng Uyên một trận toi bời, bán sống bán chết rồi mang Anh Liên đi, không biết sống chết thế nào. 若卖与哪家也就省事, 但这个薛公子有名是“呆霸王”, 任性, 天下最弄性尚气的人, 使钱如土。那天**他**打了冯渊一个落花流水, 生拖死拽然后把英莲拖去, 不知死活。).

(17) 谁知就有一个不知死的冤家，混号儿世人叫他作石呆子，穷的连饭也没得吃，偏他家就有二十把旧扇子，死也不肯拿出大门来。

(Ai ngờ có một tên oan gia không sợ chết, người ta đặt đùa cho nó cái hiệu thẳng “ngốc đả”. **Nó** nghèo xác, cơm cũng không có mà ăn, nhưng trong nhà lại có đến hai mươi cái quạt. **Nó** chết cũng không chịu mang ra khỏi nhà. 谁知有一个不知死的冤家, 混号儿世人叫他作石呆子。**他**穷的连饭也没得吃, 偏他家就有二十把扇子。**他**死也不肯拿出大门来。).

Trong ví dụ (17), từ một câu tiếng Trung dịch thành ba câu tiếng Việt và hai lần thêm vào từ chủ đề “**Nó**”).

3.3. Nhận xét

Căn cứ vào việc so sánh đối chiếu cách dịch các câu có nhiều phân câu từ tiếng Trung sang tiếng Việt, chúng tôi thấy rằng, giữa hai ngôn ngữ có những điểm khác nhau sau:

Thứ nhất, khả năng liên kết câu trong tiếng Trung rời rạc hơn so với tiếng Việt.

Nói cách khác, giữa các phân câu (mệnh đề) trong câu tiếng Việt có liên kết chặt chẽ với nhau hơn thông qua từ quan hệ.

Thứ hai, lượng thông tin trong một câu tiếng Trung có thể nhiều hơn câu tiếng Việt, hay nói cách khác, trong tiếng Việt thường nói những câu ngắn hơn so với tiếng Trung.

Thứ ba, hành thể trong câu tiếng Trung có khả năng bao trùm hơn, khái quát hơn so với tiếng Việt. Với một câu nhiều phân câu (dài), chỉ cần một hành thể có thể chứa đựng được lượng thông tin lớn, tuy nhiên câu tiếng Việt thường ít có khả năng đó, nên thường thêm vào hành thể và cắt câu thành hai, thậm chí ba câu ngắn tiếng Việt để nghĩa câu được rõ ràng hơn.

Thứ tư, chủ đề trong câu tiếng Trung có khả năng chứa lượng thông tin lớn hơn so với câu tiếng Việt. Với câu có dung lượng thông tin lớn hoặc câu dài thì tiếng Việt thường phải cắt câu tiếng Trung thành hai hoặc ba câu tiếng Việt, đồng thời thêm vào từ chủ đề để rõ nghĩa câu.

4. Kết luận

Trong câu chủ đề và câu hành động nhiều phân câu của tiếng Trung, hành thể và chủ đề đều có khả năng chứa đựng lượng thông tin lớn. Tuy nhiên, khi dịch sang tiếng Việt thì thường được cắt câu thành hai hoặc ba câu ngắn, đồng thời thêm vào chủ thể hành động hoặc từ chủ đề hoặc quan hệ từ để liên kết trong câu được chặt chẽ hơn,

ngữ nghĩa trong câu được rõ hơn. Chúng tôi cho rằng, đối với câu có nhiều phân câu trong tiếng Trung cần được chú trọng nghiên cứu nhiều hơn nữa. Bên cạnh đó, thông qua đối chiếu phiên dịch Trung - Việt để tìm ra những điểm khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt, từ đó có thể đề xuất thêm hướng nhìn mới cho cách dịch Trung - Việt, Việt - Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tào Tuyết Cần, Nhóm dịch giả Vũ Bội Hoàng (dịch), *Hồng Lâu Mộng*, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 1989.
- [2] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- [3] Nguyễn Thượng Hùng, *Dịch thuật: Những tri thức cần biết*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014.
- [4] Nguyễn Thị Luyện, Phan Thanh Hoàng, “Tăng thêm hành thể trong câu hành động của bản dịch tiếng Việt tác phẩm *Hồng Lâu Mộng*”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự*, số 21, tr.69-79, 2019.
- [5] Nguyễn Thị Luyện, Phan Thanh Hoàng, “Việc chuyển dịch cụm từ bốn chữ tiếng Trung sang tiếng Việt (qua bản gốc và bản dịch *Hồng Lâu Mộng*)”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 2(76), tr.22-29, 2022.
- [6] Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2003.
- [7] 曹雪芹, *红楼梦*, 北京人民文学出版社, 1958.
- [8] 申小龙, *中国句型文化*, 东北师范大学出版社, 长春, 1988.
- [9] 申小龙, *申小龙自选集*, 广西师范大学出版社, 广西, 1999.
- [10] 王李霞, *《红楼梦》施事句研究*, 复旦大学, 上海, 2004.
- [11] 王懿, *汉语施事句研究*, 复旦大学, 上海, 2016.
- [12] 夏征农, *大辞海*, 上海辞书出版社, 上海, 2003.